

Số: 200/TB-CTĐG

Điện Biên, ngày 02 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

- Tên tổ chức đấu giá tài sản:** Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên.
Địa chỉ: Tổ 5, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
- Người có tài sản đấu giá:** Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Điện Biên
Địa chỉ: Trung tâm Pú Tũr, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.
- Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá tài sản:** Bắt đầu từ 08 giờ 00 phút ngày 20 tháng 4 năm 2024 tại Hội trường 2B - trụ sở HĐND&UBND huyện Điện Biên.
- **Địa chỉ:** Trung tâm Pú Tũr, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Tên tài sản đấu giá:** Quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất thuộc Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 khu đất tại thôn 24, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên gồm **48** thửa đất (chi tiết các thửa đất có trong hồ sơ đấu giá)
- Nơi có tài sản đấu giá:** tại thôn 24, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- Tổng giá khởi điểm (48 thửa đất): 18.841.622.550 đồng** (Bằng chữ: Mười tám tỷ tám trăm bốn mươi một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn năm trăm năm mươi đồng).
Các thửa đất có giá khởi điểm từ 306.027.750 đồng đến 596.027.250 đồng
- Thời gian, địa điểm tổ chức cho xem tài sản đấu giá:** Từ ngày 11/4/2024 đến ngày 12/4/2024 (trong giờ hành chính) tại thực địa các thửa đất thôn 24, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên thuộc Mảnh trích đo số 87 năm 2023.
- Xem giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá:** Từ ngày 05/4/2024 đến 17 giờ ngày 17/4/2024 (trong ngày làm việc, giờ hành chính) tại Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Điện Biên.
- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ (phát hành hồ sơ) và tiếp nhận hồ sơ (nộp hồ sơ) đăng ký tham gia đấu giá:** Từ 08 giờ ngày 05/4/2024 đến 17 giờ ngày 17/4/2024 (trong ngày làm việc, giờ hành chính) tại Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Điện Biên.
Tiền bán hồ sơ: Từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng/ hồ sơ/ thửa đất
- Thời gian nộp tiền đặt trước, nộp giấy nộp tiền đặt trước (bản chính):** Từ 08 giờ ngày 16/4/2024 đến 17 giờ ngày 19/4/2024; Người tham gia đấu giá nộp vào tài khoản số: **3600466226**, mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên; Chủ tài khoản: Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên.



Tiền đặt trước (20% giá khởi điểm, hai bên thỏa thuận làm tròn số đến trăm nghìn đồng): Từ 61.200.000 đồng đến 119.200.000 đồng/thửa đất

Lưu ý: Giấy nộp tiền đặt trước ghi rõ nội dung nộp tiền (ví dụ ông Nguyễn Văn A là người đăng ký tham gia đấu giá thì ở phần nội dung ghi rõ: *Nguyễn Văn A nộp tiền đặt trước đăng ký tham gia đấu giá thửa đất số*)

11. Hình thức, phương thức đấu giá, số vòng trả giá.

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.
- Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.
- Số vòng trả giá: Nhiều vòng

12. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Người đăng ký tham gia đấu giá không bị cấm theo quy định tại khoản 4, Điều 38 Luật đấu giá tài sản, nộp hồ sơ tham gia đấu giá, tiền hồ sơ và tiền đặt trước theo thông báo trên

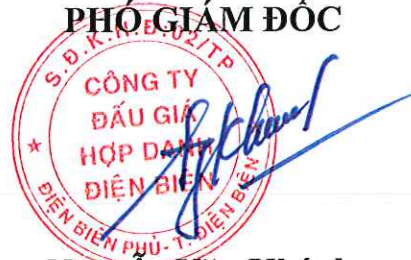
Chi tiết xin liên hệ:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên. ĐT: 0215 3827 868 hoặc 0386099727 (Đ/C Nguyễn Văn Khánh)
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Điện Biên. ĐT: 0215 3820 111

Nơi nhận:

- UBND huyện Điện Biên (T/B);
- Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Điện Biên (T/B);
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Điện Biên;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (<https://dgt.s.moj.gov.vn>); Trang thông tin điện tử về tài sản công (<https://taisancong.vn/>); Trang thông tin điện tử UBND huyện Điện Biên; Trang thông tin điện tử Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên (<https://dgt.sdb.org.vn>)
- Niêm yết (theo quy định);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu HS/VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Khánh

CHI TIẾT THỬA ĐẤT ĐẦU GIÁ

(Kèm Thông báo đấu giá tài sản số 200/TB-CTĐG ngày 02/4/2024 của Công ty Đấu giá Hợp danh Điện Biên)

STT	Thửa số MĐP 87 năm 2023	Loại đất	Loại đường	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá QSDĐ (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)
1	2	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	97,5	3.550.000	346.125.000	200.000	69.200.000
2	9	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
3	10	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
4	11	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
5	15	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
6	16	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
7	17	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	93,4	3.550.000	331.570.000	200.000	66.300.000
8	18	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
9	19	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
10	20	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
11	21	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
12	22	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
13	23	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
14	24	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
15	25	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000

16	26	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
17	27	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
18	28	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
19	30	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
20	31	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
21	34	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	124,7	3.550.000	442.685.000	200.000	88.500.000
22	36	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
23	38	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
24	39	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
25	40	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
26	41	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
27	42	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
28	43	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
29	46	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
30	49	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	105	3.550.000	372.750.000	200.000	74.500.000
31	47	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	114,2	3.660.000	417.972.000	200.000	83.500.000
32	48	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	111	3.660.000	406.260.000	200.000	81.200.000



33	52	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.800.000
34	53	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.800.000
35	54	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.800.000
36	55	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.800.000
37	56	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.800.000
38	57	ONT	Tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	105	3.660.000	384.300.000	200.000	76.800.000
39	1	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	92,8	3.727.500	345.912.000	200.000	69.100.000
40	12	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	159,9	3.727.500	596.027.250	500.000	119.200.000
41	13	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	145,1	3.727.500	540.860.250	500.000	108.100.000
42	14	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	82,1	3.727.500	306.027.750	200.000	61.200.000
43	32	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	134,3	3.727.500	500.603.250	500.000	100.100.000
44	35	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	108,7	3.727.500	405.179.250	200.000	81.000.000
45	44	ONT	02 mặt đường nhựa 11,5m và 11,5m	106,4	3.727.500	396.606.000	200.000	79.300.000
46	45	ONT	02 mặt đường nhựa 9,5m và 11,5m	109,4	3.843.000	420.424.200	200.000	84.000.000
47	50	ONT	02 mặt đường nhựa 9,5m và 11,5m	130	3.843.000	499.590.000	200.000	99.900.000
48	51	ONT	02 mặt đường nhựa 9,5m và 11,5m	134,2	3.843.000	515.730.600	500.000	103.100.000
Tổng cộng				5.208,7		18.841.622.550	10.800.000	3.766.000.000